

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 1583/2025/CV-SSI.CTHĐQT
V/v: Công bố Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ
Re: Disclose the Report on the results of the private placement of shares

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Organization name **SSI SECURITIES CORPORATION**
- Mã chứng khoán: SSI
Ticker SSI
- Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)
Address 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghé Ward, District 1, Ho Chi Minh City)
- Điện thoại liên hệ: 028-38242897
Telephone 028-38242897
- Fax: 028-38242997
- Email: congbothongtin@ssi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT ngày 29/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Report on the results of the private placement of shares No. 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT dated August 29th, 2025 of SSI Securities Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on August 29th, 2025 at this link www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information



Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT ngày 29/8/2025;

Report on the results of the private placement of shares No. 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT dated August 29th, 2025

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

Số/No. 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29th, 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ
REPORT ON THE RESULTS OF THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: State Securities Commission

I. Giới thiệu về tổ chức phát hành

Introduction on the Issuer

- Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Name of the Issuer (full name): SSI SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: SSI
Abbreviation name: SSI
- Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)
Head office address: 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)
- Điện thoại: 028-38242897 Fax: 028-38242997 Website: www.ssi.com.vn
Telephone: 028-38242897 Fax: 028-38242997
- Vốn điều lệ: 19.738.639.180.000 đồng
Charter capital: VND 19,738,639,180,000
- Mã cổ phiếu: SSI
Ticker: SSI
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Opening account at: Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Nam Ky Khoi Nghia Branch, District 1, Hochiminh City
Số hiệu tài khoản: 1190380195
Account No.: 1190380195
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05/04/2000, cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 06/01/2025
Enterprise Registration Certificate No. 0301955155 issued by the Department of Planning and Investment of HCMC on April 5th, 2000, which has the 33rd amendment on January 6th, 2025
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD ngày 05/4/2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp được sửa đổi, bổ sung mới nhất bởi Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 15/7/2025.
License for securities business operations No. 03/GPHDKD issued by the State Securities Commission on April 5th, 2000, which has been latest amended and supplemented by Amended



II. Phương án chào bán

Plan on the share offering

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
Name of share: SSI Securities Corporation shares
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Type of share: ordinary shares
3. Các điều khoản của chứng quyền kèm theo cổ phiếu ưu đãi (*trường hợp chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền*): Không áp dụng
Terms of covered warrants attached to preferred shares (in case of offering preferred shares with attached covered warrants): No applicable
4. Số lượng cổ phiếu chào bán: **104.042.344** cổ phiếu
Number of shares to be offered: 104,042,344 shares
5. Giá chào bán:
Offering price
 - Giá chào bán cao nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Highest offering price: VND 31,300 per share
 - Giá chào bán thấp nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Lowest offering price: VND 31,300 per share
6. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.
Transfer restrictions: Restriction on transfer for 01 year for professional investors from the date of completion of the offering, except for transferring between the professional investors or pursuant to the valid judgment or decision of the Court, decision of Tribunal or inheritance in compliance with the applicable laws.
7. Tổng số tiền huy động dự kiến: **3.256.525.367.200** đồng
Estimated total proceeds from the offering: VND 3,256,525,367,200
8. Ngày kết thúc đợt chào bán: **29/8/2025**
Ending date of the offering: August 29th, 2025

III. Kết quả chào bán cổ phiếu

Results of the share offering

1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: **104.042.344** cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu chào bán, trong đó:
A total of 104,042,344 shares were successfully distributed, equivalent to 100% of the total shares offered, including:
 - Nhà đầu tư trong nước: **38.146.934** cổ phiếu
Domestic investors: 38,146,934 shares
 - Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: **65.895.410** cổ phiếu
Foreign investors and economic organizations with foreign ownership exceeding 50% of charter capital: 65,895,410 shares

2. Giá bán/*Offering price*:

- Giá bán thấp nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Lowest offering price: VND 31,300 per share
- Giá bán cao nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Highest offering price: VND 31,300 per share
- Giá bán bình quân gia quyền: **31.300** đồng/cổ phiếu
Weighted average offering price: VND 31,300 per share

3. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: **3.256.525.367.200** đồng
Total proceeds from the offering: VND 3,256,525,367,200

4. Tổng chi phí: **32.400.000** đồng.
Total expenses: VND 32,400,000

Trong đó/ *In which*:

- Phí kiểm toán: **32.400.000** đồng.
Audit fee: VND 32,400,000

5. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: **3.256.492.967.200** đồng.
Net proceeds from the offering: VND 3,256,492,967,200

IV. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu
List and ownership ratios of investors participating in the share purchase

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
1.	Daiwa Securities Group Inc.		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	301.259.263	15.895.410	317.154.673	15,28%
2.	CITIGROUP GLOBAL MARKETS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	-	4.000.000	4.000.000	0,19%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
3.	KIM Vietnam Growth Equity Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	11.400.000	2.000.000	13.400.000	0,65%
4.	TMAM Vietnam Equity Mother Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	8.700.000	1.800.000	10.500.000	0,51%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
5.	KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	5.650.000	1.600.000	7.250.000	0,35%
6.	KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	1.180.000	400.000	1.580.000	0,08%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
7.	KIM PMAA Vietnam Securities Investment Trust 1 (Equity)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	630.000	200.000	830.000	0,04%
8.	VIETNAM ENTERPRISE INVESTMENTS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	4.275.784	16.800.000	21.075.784	1,02%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
9.	AMERSHAM INDUSTRIES LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	8.350.000	10.000.000	18.350.000	0,88%
10.	DC DEVELOPING MARKETS STRATEGIES PUBLIC LIMITED COMPANY		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	4.300.000	3.800.000	8.100.000	0,39%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
11.	HANOI INVESTMENTS HOLDINGS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	15.976.230	8.400.000	24.376.230	1,17%
12.	SAMSUNG VIETNAM SECURITIES MASTER INVESTMENT TRUST (EQUITY)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	168.800	1.000.000	1.168.800	0,06%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownershi p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nằm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
13.	Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản NOYA		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.000.000	13.000.000	0,63%
14.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.146.934	13.146.934	0,63%
15.	Nguyễn Vũ Thùy Hương		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.187.526	3.000.000	6.187.526	0,30%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
16.	Nguyễn Ngọc Anh		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.905.027	3.000.000	6.905.027	0,33%
17.	Nguyễn Hồng Nam		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.301.346	5.000.000	8.301.346	0,40%
18.	Nguyễn Đức Thông		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	1.640.000	1.000.000	2.640.000	0,13%
Tổng cộng/Total					373.923.976	104.042.344	477.966.320	23,02%

(*) Căn cứ Danh sách cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 20/8/2025/ Based on the list of shareholders of SSI Securities Corporation provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation as of August 20th, 2025.

(**) Tỷ lệ tính trên tổng số cổ phiếu lưu hành sau chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 2,075,914,794 cổ phiếu/ The ownership ratio is calculated based on the total number of outstanding shares after the private placement, which is 2,075,914,794 shares.



V. Tài liệu gửi kèm
Attached documents

1. Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/8/2025 của Hội đồng quản trị thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
Resolution No. 30/2025/NQ-HĐQT dated August 29th, 2025 of the Board of Directors on approval of the results of the private placement of shares
2. Văn bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán;
Confirmation Letter of the Bank where opening the blocked account on the obtained amount from the private placement
3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
Other relevant documents (if any)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative



Nguyễn Duy Hưng



Số/No: 30/2025/NQ-HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ho Chi Minh City, August 29th, 2025

**NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS**

**V/v Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ
Re: Approval of the results of the private placement of shares**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
THE BOARD OF DIRECTORS OF
SSI SECURITIES CORPORATION**

Căn cứ:
Pursuant to

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;
The Charter of SSI Securities Corporation
- Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty ("Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ");
Resolution No. 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ dated May 7th, 2022 of the Company's General Meeting of Shareholders ("Resolution No. 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ")
- Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty ("Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ");
Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25th, 2023 of the Company's General Meeting of Shareholders ("Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ")
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty ("Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ");
Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25th, 2024 of the Company's General Meeting of Shareholders ("Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ")
- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty ("Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ");
Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated April 18th, 2025 of the Company's General Meeting of Shareholders ("Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ")
- Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 12/8/2025 của Hội đồng quản trị Triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
Resolution No. 24/2025/NQ-HĐQT dated August 12th, 2025 of the Board of Directors on approval of the Implementation of the plan for private placement of shares
- Văn bản số 4615/UBCK-QLKD ngày 22/8/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
Official Letter No. 4615/UBCK-QLKD dated August 22nd, 2025 from the State Securities Commission of Vietnam (SSC) regarding the receipt of the application for private placement of shares
- Văn bản xác nhận của Ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 29/8/2025;

Confirmation Letter of the Bank where the blocked account is opened about purchasing amount form the shares issued under the private placement dated August 29th, 2025

- Biên bản tổng hợp ý kiến của thành viên Hội đồng quản trị ngày 29/8/2025;
The minutes of collecting voting opinions of members of the Board of Directors on August 29th, 2025

**QUYẾT NGHỊ
RESOLVED THAT**

Điều 1: Thông qua toàn bộ kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ, Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ, Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:

Article 1: To approve the entire results of the private placement of shares pursuant to Resolution No. 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ, Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ, Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ, and Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, with details as follows:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
Name of share: SSI Securities Corporation shares
2. Mã chứng khoán: SSI
Ticker: SSI
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Type of share: Ordinary shares
4. Giá chào bán: **31.300** đồng/cổ phiếu
The offering price: **VND 31,300 per share**
5. Số lượng cổ phiếu chào bán/The number of offered shares:
 - 5.1. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: **104.042.344** cổ phiếu
The estimated number of shares to be offered: **104,042,344 shares**
 - 5.2. Số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công: **104.042.344** cổ phiếu, chiếm 100% tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán, trong đó:
Number of shares successfully offered: **104,042,344 shares**, accounting for 100% of the total estimated number of shares for offering, including
 - Nhà đầu tư trong nước: **38.146.934** cổ phiếu
Domestic investors: **38,146,934 shares**
 - Nhà đầu tư nước ngoài: **65.895.410** cổ phiếu
Foreign investors: **65,895,410 shares**
 - 5.3. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: **2.077.906.262** cổ phiếu (trong đó bao gồm 1.991.468 cổ phiếu quỹ)
Total number of shares after ending the private placement: **2,077,906,262 shares** (including 1,991,468 treasury shares)
6. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: **3.256.525.367.200** đồng
The total proceeds from the placement: **VND 3,256,525,367,200**
7. Ngày kết thúc đợt chào bán: ngày **29/8/2025**

Ending date of the placement: **August 29th, 2025**

8. Tổng vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: **20.779.062.620.000** đồng

Total charter capital after ending the private placement: VND **20,779,062,620,000**

9. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu: theo Phụ lục đính kèm

The list and ownership ratios of investors participating in the share purchase: as specified in the attached Appendix

Điều 2: Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc Công ty ký kết các hồ sơ, giấy tờ liên quan và thực hiện các công việc tiếp theo tại Điều 1 theo quy định và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Article 2: To authorize the Chairman of the Board or Chief Executive Officer of the Company to sign the relevant dossiers, documents and perform the subsequent tasks specified in Article 1 in accordance with the regulations and requirements of the competent authorities to complete the procedures in compliance with the applicable laws.

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Article 3: This Resolution comes into effect from the signing date. Members of the Board of Directors and Board of Management are responsible for the implementation of this Resolution.

Nơi nhận/Recipients:

- Theo Điều 3/ As Article 3;
- Lưu/ Archives.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chủ tịch
Chairman



Nguyễn Duy Hưng

DANH SÁCH VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ THAM GIA MUA CỔ PHIẾU
THE LIST AND OWNERSHIP RATIOS OF INVESTORS PARTICIPATING IN THE SHARE PURCHASE

(Đính kèm Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/8/2025)
(Attached to the Resolution No. 30/2025/NQ-HĐQT dated August 29th, 2025)

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
1.	Daiwa Securities Group Inc.		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	301.259.263	15.895.410	317.154.673	15,28%
2.	CITIGROUP GLOBAL MARKETS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	-	4.000.000	4.000.000	0,19%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán <i>ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code</i>	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownership ratio after the offering (%) (**)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Professional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors</i>				
3.	KIM Vietnam Growth Equity Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	11.400.000	2.000.000	13.400.000	0,65%
4.	TMAM Vietnam Equity Mother Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	8.700.000	1.800.000	10.500.000	0,51%
5.	KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	5.650.000	1.600.000	7.250.000	0,35%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
6.	KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	1.180.000	400.000	1.580.000	0,08%
7.	KIM PMAA Vietnam Securities Investment Trust 1 (Equity)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	630.000	200.000	830.000	0,04%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
8.	VIETNAM ENTERPRISE INVESTMENT S LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	4.275.784	16.800.000	21.075.784	1,02%
9.	AMERSHAM INDUSTRIES LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	8.350.000	10.000.000	18.350.000	0,88%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
10.	DC DEVELOPING MARKETS STRATEGIES PUBLIC LIMITED COMPANY		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	4.300.000	3.800.000	8.100.000	0,39%
11.	HANOI INVESTMENT S HOLDINGS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	15.976.230	8.400.000	24.376.230	1,17%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
12.	SAMSUNG VIETNAM SECURITIES MASTER INVESTMENT TRUST (EQUITY)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	168.800	1.000.000	1.168.800	0,06%
13.	Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản NOYA		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.000.000	13.000.000	0,63%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
14.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.146.934	13.146.934	0,63%
15.	Nguyễn Vũ Thùy Hương		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.187.526	3.000.000	6.187.526	0,30%
16.	Nguyễn Ngọc Anh		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.905.027	3.000.000	6.905.027	0,33%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Tài khoản chứng khoán/ Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Trading account/Trading code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownership ratio after the offering (%) (**)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Professional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/Domestic investors				
17.	Nguyễn Hồng Nam		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.301.346	5.000.000	8.301.346	0,40%
18.	Nguyễn Đức Thông		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	1.640.000	1.000.000	2.640.000	0,13%
Tổng cộng/Total					373.923.976	104.042.344	477.966.320	23,02%

(*) Căn cứ Danh sách cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 20/8/2025/ Based on the list of shareholders of SSI Securities Corporation provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation as of August 20th, 2025.

(**) Tỷ lệ tính trên tổng số cổ phiếu lưu hành sau chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 2.075.914.794 cổ phiếu/ The ownership ratio is calculated based on the total number of outstanding shares after the private placement, which is 2,075,914,794 shares.

